

Số: 13/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 1. Thay thế phụ lục của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

“1. Số liệu GDP được công bố như sau:

- a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: ngày 03 tháng 4 năm báo cáo;
- b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: ngày 03 tháng 7 năm báo cáo;
- c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: ngày 03 tháng 10 năm báo cáo;
- d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- đ) Số liệu sơ bộ cả năm: ngày 03 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: ngày 03 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

- a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: ngày 29 tháng 3 năm báo cáo;
- b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: ngày 29 tháng 6 năm báo cáo;
- c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: ngày 29 tháng 9 năm báo cáo;
- d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: ngày 29 tháng 11 năm báo cáo;
- đ) Số liệu sơ bộ cả năm: ngày 29 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: ngày 29 tháng 9 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

82

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phúc



Phụ lục I
LỊCH PHỔ BIẾN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG
CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG

*(Kèm theo Nghị định số 13/2026/NĐ-CP
ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)*

STT	Thông tin thống kê	Loại số liệu	Thời gian phổ biến (*)
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Số liệu chính thức	Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ	Số liệu ước tính	Ngày 03 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 03 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
3	Tỷ lệ thất nghiệp	Số liệu ước tính	Ngày 03 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
		Số liệu sơ bộ	Ngày 03 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
4	Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm		Ngày 03 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.



Phụ lục II

**HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị định số 13/2026/NĐ-CP
ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ)*

Danh mục Biểu

STT	Biểu số	Tên biểu	Đơn vị báo cáo
I	HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (sau đây viết là UBND tỉnh, thành phố)		
1	01/TKQG	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	UBND tỉnh, thành phố
2	02/TKQG	Chi ngân sách địa phương	UBND tỉnh, thành phố
3	03/NLTS	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	UBND tỉnh, thành phố
4	04/NLTS	Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu	UBND tỉnh, thành phố
5	05/CNXD	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm	UBND tỉnh, thành phố
6	06/TMDV	Doanh thu một số ngành thương mại và dịch vụ	UBND tỉnh, thành phố
II	BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC (sau đây viết là TCT)		
1	01/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh	- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội; - TCT Viễn thông MobiFone

STT	Biểu số	Tên biểu	Đơn vị báo cáo
2	02/TCT	Doanh thu lĩnh vực thông tin truyền thông phân theo tỉnh/thành phố	- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội; - TCT Viễn thông MobiFone
3	03/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh	TCT Đường sắt Việt Nam
4	04/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh	TCT Hàng không Việt Nam
5	05/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh	TCT Cảng Hàng không Việt Nam
6	06/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh	TCT Bưu điện Việt Nam
7	07/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh	TCT Cổ phần Bưu chính Viettel
8	08/TCT	Tình hình sản xuất kinh doanh ngành dầu khí	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
9	09/TCT	Sản lượng sản xuất than	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
10	10/TCT	Tình hình sản xuất kinh doanh điện	Tập đoàn Điện lực Việt Nam

**I. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Biểu số: 01/TKQG

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN**Quý..., 6 tháng, 9 tháng, cả năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý: - Ước tính: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Tương ứng ngày 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo, 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

6 tháng: - Ước tính: Ngày 20/6 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 20/11 năm báo cáo.

Cả năm: - Ước tính: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	01														
I. Thu nội địa	02														
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (Trung ương và địa phương)	03														
<i>Trong đó:</i>															
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04														

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06														
- Thuế tài nguyên	07														
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	08														
<i>Trong đó:</i>															
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11														
- Thuế tài nguyên	12														
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13														
<i>Trong đó:</i>															
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15														
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16														
- Thuế tài nguyên	17														
4. Thuế thu nhập cá nhân	18														
5. Thuế bảo vệ môi trường	19														

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6. Thu phí, lệ phí	20														
<i>Trong đó:</i> Lệ phí trước bạ	21														
7. Các khoản thu về nhà, đất	22														
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23														
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24														
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25														
- Thu tiền sử dụng đất	26														
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27														
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28														
<i>Trong đó:</i>															
- Thuế giá trị gia tăng	29														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30														
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31														
10. Thu khác ngân sách	32														
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33														
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34														

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II. Thu về dầu thô	35														
<i>Trong đó: Thuế tài nguyên</i>	36														
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37														
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38														
- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	39														
- Thuế xuất khẩu	40														
- Thuế nhập khẩu	41														
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	42														
- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	43														
- Thu khác	44														
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	45														
IV. Thu viện trợ	46														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:**1. Số liệu ước tính**

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 15/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 15/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 15/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 15/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 15/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 15/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 20/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 20/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 15/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ và chính thức

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 02/TKQG

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, cả năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

- Quý: - Ước tính: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Tương ứng ngày 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo, 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
- 6 tháng: - Ước tính: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.
- 9 tháng: - Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 20/11 năm báo cáo.
- Cả năm: - Ước tính: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;
- Sơ bộ: Ngày 15/7 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Chính thức: Ngày 15/7 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III+IV+V+VI+VII)	01														
I. Chi đầu tư phát triển	02														
1. Chi đầu tư cho các dự án	03														
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	04														
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	05														

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II. Chi trả nợ lãi	06														
III. Chi thường xuyên	07														
1. Chi quốc phòng	08														
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09														
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10														
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11														
5. Chi khoa học, công nghệ	12														
6. Chi văn hóa, thông tin	13														
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14														
8. Chi thể dục, thể thao	15														
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16														
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17														
<i>Trong đó:</i>															
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18														
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19														
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20														
13. Chi khác	21														
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22														
V. Chi dự phòng ngân sách	23														

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
VI. Chi viện trợ	24														
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

1. Số liệu ước tính

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 15/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 15/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 15/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 15/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 15/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 15/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 20/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 20/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 15/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ và chính thức

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 03/NLTS

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 20/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	I. Trồng trọt			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
2	1. Cây hằng năm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	Tiến độ gieo trồng	Ha	01													
4			Tiến độ thu hoạch	Ha	02													
5			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	Ha	03													
6			Trong đó:															
7			- Do thiên tai	Ha	04													
8			- Do dịch bệnh	Ha	05													
9			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	06													

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
10	Vụ Hè Thu	Tiến độ gieo trồng	Ha	07														
11		Tiến độ thu hoạch	Ha	08														
12		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	Ha	09														
13		<i>Trong đó:</i>																
14		- Do thiên tai	Ha	10														
15		- Do dịch bệnh	Ha	11														
16		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	12														
17		Vụ Thu Đông	Tiến độ gieo trồng	Ha	13													
18	Tiến độ thu hoạch		Ha	14														
19	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		Ha	15														
20	<i>Trong đó:</i>																	
21	- Do thiên tai		Ha	16														
22	- Do dịch bệnh		Ha	17														
23	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		Ha	18														

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
24	Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19														
25		Tiến độ thu hoạch	Ha	20														
26		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	Ha	21														
27		Trong đó:																
28		- Do thiên tai	Ha	22														
29		- Do dịch bệnh	Ha	23														
30		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	24														
31		1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25													
32	Tiến độ thu hoạch		Ha	26														
33	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		Ha	27														
34	Trong đó:																	
35	- Do thiên tai		Ha	28														
36	- Do dịch bệnh		Ha	29														
37	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		Ha	30														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
38	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31													
39		Tiến độ thu hoạch	Ha	32													
40		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	Ha	33													
41		Trong đó:															
42		- Do thiên tai	Ha	34													
43		- Do dịch bệnh	Ha	35													
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	36													
45		1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37												
46	Tiến độ thu hoạch		Ha	38													
47	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		Ha	39													
48	Trong đó:																
49	- Do thiên tai		Ha	40													
50	- Do dịch bệnh		Ha	41													
51	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		Ha	42													

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
52	1.5. Rau các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	43														
53		Tiến độ thu hoạch	Ha	44														
54		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	Ha	45														
55		Trong đó:																
56		- Do thiên tai	Ha	46														
57		- Do dịch bệnh	Ha	47														
58		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48														
59		1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	49													
60	Tiến độ thu hoạch			50														
61	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		Ha	51														
62	Trong đó:																	
63	- Do thiên tai		Ha	52														
64	- Do dịch bệnh		Ha	53														
65	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		Ha	54														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
66	1.7. Cây khác:	Tiến độ gieo trồng	Ha	55														
67		Tiến độ thu hoạch		56														
68		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	Ha	57														
69		Trong đó:																
70		- Do thiên tai	Ha	58														
71		- Do dịch bệnh	Ha	59														
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	60														
73	1.8. Diện tích cây hàng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	61	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
74	2. Cây lâu năm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
75	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
76		Diện tích trồng mới	Ha	63	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
77		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	64	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
78	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	Ha	65	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
79	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	66														
80	<i>Trong đó:</i>																
81	- Do thiên tai	Ha	67														
82	- Do dịch bệnh	Ha	68														
83	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	69	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
84	Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
85	Diện tích trồng mới	Ha	71	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
86	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	72	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
87	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	Ha	73	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
88	Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	74															
89																		
90		- Do thiên tai	Ha	75														
91		- Do dịch bệnh	Ha	76														
92		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	77	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
93	2.3. Cao su	Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
94		Diện tích trồng mới	Ha	79	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
95		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	80	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
96		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	81														
97		Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	82														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
98	<i>Trong đó:</i>																
99	- Do thiên tai	Ha	83	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
100	- Do dịch bệnh	Ha	84														
101	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	85	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
102	Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
103	Diện tích trồng mới	Ha	87	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
104	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	88	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
105	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	Ha	89														
106	2.4. Cà phê Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	90														
107	<i>Trong đó:</i>																
108	- Do thiên tai	Ha	91	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
109	- Do dịch bệnh	Ha	92														
110	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	93	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
111	2.5. Chè búp	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x		x	x	x		x	x		x	x		
112		Diện tích trồng mới	Ha	95	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
113		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	96	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
114		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	97	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
115		Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	98														
116		<i>Trong đó:</i>																
117		- Do thiên tai	Ha	99														
118		- Do dịch bệnh	Ha	100														
119	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	101	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
120	Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
121	Diện tích trồng mới	Ha	103	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
122	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	104	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
123	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	105	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
124	2.6. Dừa Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	106														
125	<i>Trong đó:</i>																
126	- Do thiên tai	Ha	107														
127	- Do dịch bệnh		108														
128	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	109	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
129	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
130		Diện tích trồng mới	Ha	111	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	112	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	Ha	113	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	114													
134		<i>Trong đó:</i>															
135		- Do thiên tai	Ha	115													
136		- Do dịch bệnh	Ha	116													
137		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	117	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
138	Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
139	Diện tích trồng mới	Ha	119	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
140	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	120	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
141	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	121	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
142	2.8. Chuối Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	122														
143	<i>Trong đó:</i>																
144	- Do thiên tai	Ha	123														
145	- Do dịch bệnh	Ha	124														
146	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	125	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
147	2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
148		Diện tích trồng mới	Ha	127	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
149		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	128	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
150		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	129	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
151		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	130													
152		<i>Trong đó:</i>															
153		- Do thiên tai	Ha	131													
154		- Do dịch bệnh	Ha	132													
155	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	133	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
156	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
157	Diện tích trồng mới	Ha	135	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		
158	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	136	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
159	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	137	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x		
160	2.10. Dừa Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	138															
161		<i>Trong đó:</i>																
162		- Do thiên tai	Ha	139														
163		- Do dịch bệnh	Ha	140														
164		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	141	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
165	Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
166	Diện tích trồng mới	Ha	143	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
167	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	144	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
168	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	145	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
169	2.11. Sâu riêng Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	146														
170	<i>Trong đó:</i>																
171	- Do thiên tai	Ha	147														
172	- Do dịch bệnh	Ha	148														
173	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	149	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
174	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
175	Diện tích trồng mới	Ha	151	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
176	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	152	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
177	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	Ha	153	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
178	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	154														
179	<i>Trong đó:</i>																
180	- Do thiên tai	Ha	155														
181	- Do dịch bệnh	Ha	156														
182	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	157	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
183	Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
184	Diện tích trồng mới	Ha	159	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
185	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	160	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
186	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	161	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
187	Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	162														
188	<i>Trong đó:</i>																
189	- Do thiên tai	Ha	163														
190	- Do dịch bệnh	Ha	164														
191	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	165	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
192	Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
193	Diện tích trồng mới	Ha	167	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
194	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	168	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
195	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)	Ha	169	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
196	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	170														
197	<i>Trong đó:</i>																
198	- Do thiên tai	Ha	171														
199	- Do dịch bệnh	Ha	172														
200	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	173	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
201	Diện tích trồng tập trung	Ha	174	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
202	Diện tích trồng mới	Ha	175	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
203	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	176	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
204	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	177	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
205	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được	Ha	178														
206	<i>Trong đó:</i>																
207	- Do thiên tai	Ha	179														
208	- Do dịch bệnh	Ha	180														
209	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	181	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
210	2.16. Cây khác: ...	Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
211		Diện tích trồng mới	Ha	183	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
212		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	Ha	184	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
213		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	Ha	185	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
214		Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	Ha	186													
215		<i>Trong đó:</i>															
216		- Do thiên tai	Ha	187													
217		- Do dịch bệnh	Ha	188													
218		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	Ha	189	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
219	2.17. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	190	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	
220	II. Chăn nuôi			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
221	1. Cúm gia cầm	Số xã có dịch	Xã	191													
222		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192													
223	2. Tả lợn châu Phi	Số xã có dịch	Xã	193													
224		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194													
225	3. Lở mồm long móng	Số xã có dịch	Xã	195													
226		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196													
227	4. Viêm da nổi cục	Số xã có dịch	Xã	197													
228		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198													
229	5. Bệnh ...	Số xã có dịch	Xã	199													
230		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200													

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
231	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	Trâu	Con	201			x		x		x		x		x		x
232		Bò	Con	202			x		x		x		x		x		x
233		Trong đó: Bò sữa	Con	203			x		x		x		x		x		x
234		Lợn	Con	204			x		x		x		x		x		x
235		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205			x		x		x		x		x		x
236		Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)		206			x		x		x		x		x		x
237	III. Lâm nghiệp			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
238	1. Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	207														
239	<i>Trong đó:</i> Diện tích rừng bị cháy	Ha	208														
240	IV. Thủy sản			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
241	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha	209														
242	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha	210														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
243	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	211														
244		Diện tích thu hoạch	Ha	212														
245		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha	213														
246		<i>Trong đó:</i>																
247		- Do thiên tai	Ha	214														
248		- Do dịch bệnh	Ha	215														
249		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	Ha	216														
250		<i>Trong đó:</i>																
251		- Do thiên tai	Ha	217														
252		- Do dịch bệnh	Ha	218														
253	4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	219														
254		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha	220														
255		<i>Trong đó:</i>																
256		- Do thiên tai	Ha	221														
257		- Do dịch bệnh	Ha	222														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
258	Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	Ha	223														
259	<i>Trong đó:</i>																
260	- Do thiên tai	Ha	224														
261	- Do dịch bệnh	Ha	225														
262	Diện tích thả nuôi	Ha	226														
263	<i>Chia ra:</i>																
264	- Siêu thâm canh	Ha	227														
265	- Thâm canh, bán thâm canh	Ha	228														
266	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha	229														
267	<i>Chia ra:</i>																
268	- Siêu thâm canh	Ha	230														
269	- Thâm canh, bán thâm canh	Ha	231														
270	Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	Ha	232														
271	<i>Chia ra:</i>																
272	- Siêu thâm canh	Ha	233														
273	- Thâm canh, bán thâm canh	Ha	234														

5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
274	6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235														
275		Diện tích mặt trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	Ha	236														
276		<i>Trong đó:</i>																
277		- Do thiên tai	Ha	237														
278		- Do dịch bệnh	Ha	238														
279		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	Ha	239														
280		<i>Trong đó:</i>																
281		- Do thiên tai	Ha	240														
282		- Do dịch bệnh	Ha	241														
283		7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con	242														
284	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	Triệu con	243															
285	<i>Trong đó:</i>																	
286	- Tôm sú giống được kiểm dịch	Triệu con	244															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
287	- Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	Triệu con	245														
288	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha	246														
289	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	247	x	x		x	x	x		x	x		x	x		x
290	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	Chiếc	248														
291	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	Chiếc	249														

Lưu ý:

- Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 của tháng 3, 6, 9, 11 (15/3, 15/6, 15/9, 15/11).
- Không điền thông tin vào các ô có dấu "x".
- (*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/NLTS

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ
THỦY SẢN CHỦ YẾU**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (Cục Thống kê)
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/3 hằng năm.

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
Lúa	Tấn	01			
<i>Trong đó:</i>					
- Lúa Đông Xuân	Tấn	02			
- Lúa Hè Thu	Tấn	03			
- Lúa Thu Đông, vụ ba	Tấn	04			
- Lúa mùa	Tấn	05			
Ngô/bắp	Tấn	06			
Sắn/mỳ	Tấn	07			
Mía	Tấn	08			
Rau các loại	Tấn	09			
Hoa các loại	Tấn	10			
Cây.....	Tấn	11			
Cây.....	Tấn	12			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
Điều	Tấn	13			
Hồ tiêu	Tấn	14			
Cao su	Tấn	15			
Cà phê	Tấn	16			
Chè búp	Tấn	17			
Dừa	Tấn	18			
Xoài	Tấn	19			
Chuối	Tấn	20			
Thanh long	Tấn	21			
Dứa/thơm/khóm	Tấn	22			
Sầu riêng	Tấn	23			
Cam	Tấn	24			
Bưởi	Tấn	25			
Nhãn	Tấn	26			
Vải	Tấn	27			
Cây.....	Tấn	28			
Cây.....	Tấn	29			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Tấn	30			
Bò	Tấn	31			
Lợn	Tấn	32			
Gia cầm	Tấn	33			
Trong đó: Gà	Tấn	34			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
Trứng gia cầm	1000 quả	35			
Sữa bò tươi	Lít	36			
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	37			
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	38			
IV. Thủy sản					
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	39			
Sản lượng nuôi trồng (**)	Tấn	40			
<i>Trong đó:</i>					
- Cá tra	Tấn	41			
- Tôm sú	Tấn	42			
- Tôm thẻ chân trắng	Tấn	43			
Sản lượng khai thác	Tấn	44			
<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	Tấn	45			

Lưu ý:

(*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

(**): Không bao gồm số lượng con giống.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/CNXD

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA
CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/
DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**
Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, thành phố: ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:
Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9,
20/11 năm báo cáo;
Chính thức năm: Ngày 20/11 năm kế tiếp sau năm
báo cáo.

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà mức; 2: Ngoài nhà mức; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng)	Dự tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn cách ghi biểu

Phạm vi báo cáo: Báo cáo các dự án, công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; nguồn vốn do trung ương quản lý; nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân hoặc nguồn vốn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kê cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km.

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn.

Cột 4, 5, 6, 7: Ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi,...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: Ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

B. Đối với kỳ báo cáo chính thức năm

Thực hiện báo cáo thông tin các cột từ cột A đến cột I, cột 1 đến cột 3, cột 8 (không báo cáo thông tin tại các cột 4, 5, 6, 7).

Cách ghi các cột: Xem hướng dẫn tại phần “A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV”.

Lưu ý: Chỉ ghi các dự án, công trình **đã hoàn thành trong năm báo cáo**.

Biểu số: 06/TMDV

**DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ**

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 20/11 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<i>Phân theo ngành:</i>															
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01														
2	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02														
3	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03														
4	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04														
5	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05														
6	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06														

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07														
8	H. Vận tải, kho bãi	08														
9	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09														
10	50. Vận tải đường thủy	10														
11	51. Vận tải hàng không	11														
12	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12														
13	53. Bưu chính và chuyển phát	13														
14	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14														
15	55. Dịch vụ lưu trú	15														
16	56. Dịch vụ ăn uống	16														
17	J. Thông tin và truyền thông	17														
18	58. Hoạt động xuất bản	18														
19	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19														
20	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20														

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21	61. Viễn thông	21														
22	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22														
23	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23														
24	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24														
25	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25														
26	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26														
27	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27														
28	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28														
29	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29														
30	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30														
31	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31														

STT	Mã ngành, tên ngành	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
32	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32														
33	S. Hoạt động dịch vụ khác	33														
34	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34														
35	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35														
36	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

**II. BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH TẾ,
TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

Biểu số: 01/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông

Quân đội;

TCT Viễn thông MobiFone.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9,

20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Sản lượng viễn thông																
1	Số thuê bao điện thoại cố định (số lũy kế)	Thuê bao	01														
2	Số thuê bao điện thoại di động (số lũy kế)	Thuê bao	02														
3	Số thuê bao internet băng rộng cố định (số lũy kế)	Thuê bao	03														
II	Doanh thu hoạt động																
1	Doanh thu viễn thông	Triệu đồng	04														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Triệu đồng	05														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Doanh thu các hoạt động khác (thương mại, tài chính, cung cấp thông tin, giáo dục,...)	Triệu đồng	06														
3.1	<i>Trong đó:</i> Doanh thu thương mại	Triệu đồng	07														
III	Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài																
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD	08														
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD	09														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

A. Hướng dẫn ghi biểu

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

B. Giải thích chỉ tiêu

I. Sản lượng viễn thông

1. **Thuê bao điện thoại cố định** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. **Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. **Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

II. Doanh thu hoạt động

1. **Doanh thu viễn thông** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh) trong kỳ báo cáo.

2. **Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin** là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.
- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.
- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.
- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.
- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.
- Đào tạo công nghệ thông tin.
- Chứng thực chữ ký điện tử.
- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.

3. **Doanh thu các hoạt động khác** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin); hoạt động tài chính (ví điện tử, chuyên tiền, thanh toán,...), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

III. Xuất khẩu (thu)/Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó:

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
- đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c, điểm d và cá nhân đi theo họ;

e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm: Dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

* Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

* Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 - 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax,... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 - 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013 - 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 - 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu,... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 - 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê công kết nối Internet

Dịch vụ thuê công kết nối Internet: Là dịch vụ thuê công trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 - 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

C. Phạm vi số liệu

1. Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm số liệu của Công ty mẹ (bao gồm số liệu của các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ).

2. Đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên.

Biểu số: 02/TCT

**DOANH THU LĨNH VỰC
THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông

Quân đội;

TCT Viễn thông MobiFone.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	01. Hà Nội															
1	Doanh thu viễn thông	01														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	02														
3	Doanh thu các hoạt động khác	03														
3.1	Trong đó: Doanh thu thương mại	04														
	02. Bắc Ninh															
1	Doanh thu viễn thông	05														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	06														
3	Doanh thu các hoạt động khác	07														

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3.1	<i>Trong đó:</i> Doanh thu thương mại	08														
	03.....															
1	Doanh thu viễn thông	09														
2	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	10														
3	Doanh thu các hoạt động khác	11														
3.1	<i>Trong đó:</i> Doanh thu thương mại	12														
	04.....															
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

- Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).
- Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm số liệu của các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ);
- Đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên.

Biểu số: 03/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH**
Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
TCT Đường sắt Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	01														
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	02														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	03														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	04														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	05														
1	Hà Nội	06														
2	Bắc Ninh	07														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 04/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH**
Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
TCT Hàng không Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	01														
1	Doanh thu vận chuyển hành khách	02														
2	Doanh thu vận tải hàng hóa	03														
3	Doanh thu vận chuyển hành lý	04														
II	Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh	05														
1	Hà Nội	06														
2	Bắc Ninh	07														
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 05/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

TCT Cảng Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	01														
II	Tổng doanh thu thuần chia theo các cảng hàng không	02														
	<i>Trong đó:</i>															
1	Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài	03														
2	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	04														
3	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	05														
4	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	06														
5	Cảng hàng không Chu Lai	07														

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	08														
7	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	09														
8	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	10														
9	Cảng hàng không Điện Biên	11														
10	Cảng hàng không Nà Sản	12														
11	Cảng hàng không Cát Bi	13														
12	Cảng hàng không Vinh	14														
13	Cảng hàng không Đồng Hới	15														
14	Cảng hàng không Phù Cát	16														
15	Cảng hàng không Tuy Hòa	17														
16	Cảng hàng không Pleiku	18														
17	Cảng hàng không Liên Khương	19														
18	Cảng hàng không Buôn Ma Thuật	20														
19	Cảng hàng không Côn Đảo	21														
20	Cảng hàng không Rạch Giá	22														

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21	Cảng hàng không Cà Mau	23														
22	Cảng hàng không Thọ Xuân	24														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 06/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
TCT Bưu điện Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	01														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng	02														
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	Triệu đồng	03														
3	Doanh thu dịch vụ khác (Data post, phát hành báo chí, bưu chính khác,...)	Triệu đồng	04														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	Triệu đồng	05														
1	Hà Nội	Triệu đồng	06														
2	Bắc Ninh	Triệu đồng	07														

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Triệu đồng	08														
III	Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài																
1	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát	1000 USD	...														
2	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát	1000 USD	...														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) 0304 - 03040 - 030400 - 0304000.

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

Biểu số: 07/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

TCT Cổ phần Bưu chính Viettel

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng doanh thu thuần	01														
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	02														
2	Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03														
3	Doanh thu dịch vụ khác (Data post, phát hành báo chí, bưu chính khác,...)	04														
II	Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố	05														
														

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 20/6 và thời điểm ngày 20/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 08/TCT

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH NGÀNH DẦU KHÍ**
Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng
Quốc gia Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Dầu thô khai thác	Triệu tấn	01															
1.1	Trong nước	Triệu tấn	02															
2	Khí khai thác	Tỷ m ³	03															
3	Đạm	Nghìn tấn	04															
3.1	Đạm Phú Mỹ	Nghìn tấn	05															
3.2	Đạm Cà Mau	Nghìn tấn	06															
4	LPG (C-1920031)	Nghìn tấn	07															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Xăng dầu các loại (C-192002)	Nghìn tấn	08															
5.1	Xăng các loại	Nghìn tấn	09															
5.2	Dầu các loại	Nghìn tấn	10															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1, 8, 9.
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 15.
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13.
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.
5. Báo cáo chính thức năm: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.

Biểu số: 09/TCT

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THANQuý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng
sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Nghìn tấn

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Than sạch thành phẩm	01															
1.1	Than sạch thành phẩm sản xuất	02															
1.2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	03															
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	04															
2	Than tiêu thụ	05															
	<i>Trong đó: Xuất khẩu</i>	06															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.

Biểu số: 10/TCT

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH ĐIỆN**

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 20/3, 20/6, 20/9, 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 20/6 và ngày 20/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 15/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Doanh thu thuần bán điện	Tr. đồng	01															
2	Điện sản xuất và mua	Tr. KWh	02															
2.1	Điện sản xuất của EVN	Tr. KWh	03															
2.2	Điện mua ngoài	Tr. KWh	04															
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	Tr. KWh	05															
2.3	Điện sản xuất và mua nội địa	Tr. KWh	06															
	Thủy điện	Tr. KWh	07															
	Năng lượng tái tạo	Tr. KWh	08															
	Nhiệt điện than	Tr. KWh	09															

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Nhiệt điện khí	Tr. KWh	10															
	Nhiệt điện dầu	Tr. KWh	11															
3	Điện thương phẩm	Tr. KWh	12															
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tr. KWh	13															
	Công nghiệp và xây dựng	Tr. KWh	14															
	Thương nghiệp và khách sạn, nhà hàng	Tr. KWh	15															
	Quản lý và tiêu dùng dân cư	Tr. KWh	16															
	Các hoạt động khác	Tr. KWh	17															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.